

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho Quý 4 năm 2020

MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		904.732.401.153	1.046.993.606.562
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.534.692.840	128.329.716.382
Tiền	111		7.534.692.840	39.546.104.382
Các khoản tương đương tiền	112			88.783.612.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.300.000.000	7.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.300.000.000	7.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.889.264.340	423.445.420.232
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	481.922.000.842	232.044.931.359
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.941.617.289	91.933.477.215
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		52.050.000.000	1.200.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	94.975.646.209	98.267.011.658
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
Hàng tồn kho	140		207.746.066.211	464.398.711.876
Hàng tồn kho	141	7	207.746.066.211	464.398.711.876
Tài sản ngắn hạn khác	150		262.377.762	23.119.758.072
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9		
Thuế GTGT được khấu trừ	152		262.377.762	23.119.758.072
Thuế và các khoản PT của nhà nước	153			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.453.254.598	275.089.327.925
Các khoản phải thu dài hạn	210			
Tài sản cố định	220		3.316.848.979	4.875.281.501
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.670.209.602	4.178.940.159
- Nguyên giá	222		8.532.837.597	18.136.063.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.862.627.995)	(13.957.122.895)
Tài sản cố định vô hình	227	12	646.639.377	696.341.342
- Nguyên giá	228		1.145.540.440	1.032.614.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498.901.063)	(336.273.598)
Bất động sản đầu tư	230	13	152.925.000.000	152.925.000.000
Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.813.146.616	1.813.146.616
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.813.146.616	1.813.146.616
Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.010.000.000	114.877.370.125
Đầu tư vào công ty con	251		20.010.000.000	114.910.000.000
Dự phòng đầu tư dài hạn	254			(32.629.875)
Tài sản dài hạn khác	260		388.259.003	598.529.683
Chi phí trả trước dài hạn	261		388.259.003	598.529.683
TỔNG TÀI SẢN	270		1.083.185.655.751	1.322.082.934.487

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		494.887.057.273	736.219.464.858
Nợ ngắn hạn	310		359.210.008.107	599.740.694.530
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.057.844.553	188.960.801.104
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		490.443.319	8.734.240.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	624.109.383	4.914.919.660
Phải trả người lao động	314		127.733.000	119.962.833
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		406.000.000	247.475.791
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	360.000.000	8.010.073.837
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	293.787.449.921	387.396.792.663
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
Nợ dài hạn	330		135.677.049.166	136.478.770.328
Phải trả ngắn hạn khác	332			
Phải trả dài hạn khác	337		135.300.000.000	135.300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		377.049.166	1.178.770.328
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.298.598.478	585.863.469.629
Vốn chủ sở hữu	410	18	588.298.598.478	585.863.469.629
Vốn góp của chủ sở hữu	411			525.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525.000.000.000	525.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.786.855.862	1.393.427.931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.700.342.616	55.658.641.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.085.213.767	37.756.574.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.615.128.849	17.902.066.807
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.083.185.655.751	1.322.082.934.487

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trần Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		534.130.820.033	525.860.388.431	1.454.646.270.221	1.826.834.784.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		534.130.820.033	525.860.388.431	1.454.646.270.221	1.826.834.784.729
Giá vốn hàng bán	11	21	524.656.385.935	509.062.446.008	1.416.364.673.969	1.758.966.223.577
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.474.434.098	16.797.942.423	38.281.596.252	67.868.561.152
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	380.487.213	2.497.224.018	2.624.978.979	4.116.866.211
Chi phí tài chính	22	23	6.110.011.544	6.382.063.106	28.221.505.211	24.181.763.370
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.068.444.923	6.374.199.258	23.394.488.062	22.444.753.463
Chi phí bán hàng	25	24	166.874.974	2.979.101.166	1.282.638.053	11.579.305.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.896.485.712	2.944.040.991	7.566.570.809	12.935.760.795
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.681.549.081	6.989.961.178	3.835.861.158	23.288.597.860
Thu nhập khác	31	25	0	725.748.271	10.145.353	677.865.848
Chi phí khác	32	26	210.163.062	308.715.340	352.095.450	1.074.804.412
Lợi nhuận khác	40		(210.163.062)	417.032.931	(341.950.097)	(396.938.564)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.471.386.019	7.406.994.109	3.493.911.061	22.891.659.296

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2020

kết thúc ngày 31/12/2020

Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	294.277.204	1.481.398.822	698.782.212	4.989.592.489
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.177.108.815	5.925.595.287	2.795.128.849	17.902.066.807

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trần Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.493.911.061.	22.891.659.296
Điều chỉnh cho các khoản			28.674.359.749	21.295.863.644
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		805.082.565	1.230.966.485
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) hoạt động đầu tư	03 04		(65.281.647)	(34.860.110) 1.771.870.017
Chi phí lãi vay	05			(4.116.866.211)
Chi phí lãi vay	06		27.934.558.831	22.444.753.463
Các điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.168.270.810	44.187.522.940
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(187.799.988.841)	(36.550.766.217)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		256.652.645.665	(216.527.834.506)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(134.746.736.012)	176.479.936.462
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(210.270.679)	(89.814.909)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(27.185.643.721)	(22.288.383.772)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.989.592.489)	(2.966.358.750)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		166.217.720.236	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(167.703.531.917)	(37.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.597.126.948)	(57.792.698.752)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.566.463.710)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(152.592.428.000)	(99.789.619.916)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.926.040.000	148.179.329.882

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2020

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.884.304.763	4.028.510.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.217.916.763	50.851.757.149
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	984.301.761.693	1.112.400.156.873
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.078.717.575.050)	(992.694.432.594)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(94.415.813.357)	119.705.724.279
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(120.795.023.542)	112.764.782.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128.329.716.382	15.547.050.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.883.602
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.534.692.840	128.329.716.382

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trần Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối Quý 4/2020 VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.097.492.408	1.919.765.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.437.200.432	37.626.339.242
Tiền và các khoản tương đương tiền		88.783.612.000
Tổng cộng	7.534.692.840	128.329.716.382

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH.

	Số cuối Quý 4/2020		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Ngắn hạn	6,300,000,000	-	7,700,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Dài hạn	6,300,000,000	-	7,700,000,000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	6,300,000,000	-	7,700,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG.

	Số cuối Quý 4/2020		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	481.922.000.842	-	232.044.931.359	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

7. HÀNG TỒN KHO.

Số cuối Quý 4/2020		Số đầu năm	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
207.746.066.211	-	464.398.711.876	-

Hàng hóa

8. PHẢI THU KHÁC.

Số cuối Quý 4/2020		Số đầu năm	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
94.975.646.209	-	98.267.011.658	-

Ngắn hạn và đối tượng khác

-

-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2020

kết thúc ngày 31/12/2020

W U S A D R W T L S A

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC.

	Số cuối Quý 4/2020	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn		
Dài hạn	388.259.003	598.529.683
- Công cụ, dụng cụ mua dùng dài hạn	388.259.003	598.529.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn		
Tổng cộng	388.259.003	598.529.683

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN.

	Số cuối Quý 4/2020	Số đầu năm
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	878.064.980
- Tài sản dở dang khác		
- Chi phí khảo sát dự án Codotel	935.081.636	935.081.636
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Tổng cộng	1.813.146.616	1.813.146.616

10°. PHẢI TRẢ KHÁC.

	Số cuối Quý 4/2020	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	135.300.000.000	143.310.073.837

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 4 năm 2020

kết thúc ngày 31/12/2020

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH.

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2020	2.902.136.867	187.500.500	13.451.784.172	1.594.642.015	18.136.063.054
- Mua trong kỳ			(9.603.225.457)	(9.603.225.457)	
- Giảm trong kỳ		302.500.000	47.272.727	(349.772.727)	
- Phân loại lại	2.902.136.867	490.000.000	3.895.831.442	1.244.869.288	-
31/12/2020					8.532.837.597

HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2020	1.386.776.531	187.500.000	11.651.841.252	731.005.112	13.957.122.895
- Khấu hao trong kỳ	193.475.796		274.055.460	174.923.844	642.455.100
- Giảm do thanh lý nhượng bán			(8.736.950.000)	(8.736.950.000)	
- Phân loại lại		302.500.000	47.272.727	(349.772.727)	
31/12/2020	1.580.252.327	490.000.000	3.236.219.439	556.156.229	5.862.627.995

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2020	1.515.360.336		1.799.942.920	863.636.903	4.178.940.159
31/12/2020	1.321.884.541		659.612.004	688.713.058	2.670.209.602

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH.

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	49.100.000	983.514.940	1.032.614.940
- Tăng trong kỳ		112.925.500	112.925.500
31/12/2020	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2020	16.366.675	319.906.923	336.273.598
- Khấu hao trong kỳ	4.091.664	158.535.801	162.627.465
31/12/2020	20.458.339	478.442.724	498.901.063
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	32.733.325	663.608.017	696.341.342
31/12/2020	28.641.661	617.997.716	646.639.377

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.

	Quý 4.2020 <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
NGUYÊN GIÁ		
- Quyền sử dụng đất	152.925.000.000	152.925.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
- Quyền sử dụng đất	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	152.925.000.000	152.925.000.000
- Quyền sử dụng đất		

Tại ngày cuối Quý 4/2020, bất động sản đầu tư của công ty là Giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1, chi tiết như sau:

- Thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1
- Địa chỉ: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039 m².
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài, mục đích sử dụng: Nắm giữ chờ tăng giá.
- Tại thời điểm Cuối quý 4/2020, giá trị hợp lý của lô đất đang không thấp hơn giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

Quý 4.2020		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
62.057.844.553	62.057.844.553	188.960.801.104	188.960.801.104

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC.

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Số dư đầu năm		Số thực nộp trong năm		Số dư cuối năm	
Giá trị	Số phải nộp trong năm	Giá trị	Số dư cuối năm	Giá trị	Số dư cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
4.914.919.660	698.782.212	4.989.592.489	624.109.383	-	-
4.914.919.660	698.782.212	4.989.592.489	624.109.383		

Tổng cộng

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2020

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN.

Nội dung	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	293.787.449.921	293.787.449.921	1.084.734.352.125	1.178.343.694.867	387.396.792.663	387.396.792.663
Vay ngắn hạn VND						
- Ngân hàng BIDV (1)-CN Thanh Xuân	198.585.684.387	198.585.684.387	461.314.646.009	461.523.556.146	198.794.594.524	198.794.594.524
Vay ngắn hạn VNĐ ngân hàng Vietinbank-CN Thành An(b)	11.208.311.991	11.208.311.991	45.595.795.920	45.587.483.929	11.220.000.000	11.220.000.000
Vay ngắn hạn VND Ngân hàng Sacombank-CN Thủ Đức	83.993.453.543	83.993.453.543	229.952.214.446	192.932.500.098	46.973.739.195	46.973.739.195
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP HDBank	0	0	314.645.695.750	415.073.536.729	100.427.840.979	100.427.840.979
Vay ngắn hạn khác	0	0	33.226.000.000	63.226.617.965	30.000.617.965	30.000.617.965
Vay dài hạn	377.049.166	377.049.166	-	801.721.162	1.178.770.328	1.178.770.328
Vay dài hạn VNĐ NH TP Bank	377.049.166	377.049.166	-	801.721.162	1.178.770.328	1.178.770.328

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1061128/HĐTDHM ngày 27/8/2019. Giới hạn tín dụng cho vay 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1805/2020/HĐCVHM ngày 19/5/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 30.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng được cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2020

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 12/06/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 84.000.000.000 đồng. thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xđ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
Tài sản đảm bảo gồm:

(4) Khoản vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất 0%.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP HD Bank theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5308/2019MB/HĐTD Giới hạn tín dụng cho vay 150.000.000.000 đồng. thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xđ theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU.

18.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu năm	525.000.000.000	3.811.400.000	1.393.427.931	55.658.641.698	585.863.469.629
- Lãi trong kỳ				2.795.128.849	2.795.128.849
- Tăng khác				360.000.000	360.000.000
- Thù lao HĐQT BKS			1.393.427.931		1.393.427.931
- Trích lập các quỹ *					
Cuối năm	525.000.000.000	3.811.400.000	2.786.855.862	56.700.342.616	588.298.598.478

19. DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	1.454.646.270.221	1.826.834.784.729

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.416.364.673.969	1.758.966.223.577

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.370.684.495	4.116.866.211
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	254.294.484	-
Tổng cộng	2.624.978.979	4.116.866.211

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	286.946.380	1.771.879.017
- Chi phí lãi vay, lãi ký quỹ, ký cược	27.934.558.831	22.444.753.463
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(70.489.785)
- Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	35.629.675
Tổng cộng	28.221.505.211	24.181.763.370

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp	7.566.570.809	12.935.760.795
Chi phí nhân viên quản lý	2.109.258.719	3.785.985.919
Chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí KHTSCĐ	951.461.697	1.723.623.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.136.007.110	4.893.152.004
Chi phí quản lý khác, chi phí khác bằng tiền	1.369.843.283	2.532.999.674
b. Các khoản chi phí bán hàng	1.282.638.053	11.579.305.338
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.638.053	11.579.305.338
Chi phí quản lý khác		

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	10.145.353	677.865.848
Tổng cộng	10.145.353	677.865.848

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	352.095.450	1.074.804.412
Tổng cộng	352.095.450	1.074.804.412

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận trước thuế	3.493.911.061	22.891.659.296
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.056.303.151
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	698.782.212	4.989.592.489
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.795.128.849	4.989.592.489

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower

Cho Quý 4 năm 2020

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trần Thị Hương Giang